

**Diễn biến thị trường ngày 27.02.2017**

Đóng cửa phiên giao dịch đầu tuần, toàn thị trường đều tăng điểm tích cực: VN-Index tăng 2,97 điểm (+0,42%) lên 717,44 điểm là đỉnh mới cao nhất từ tháng 02/2008, HNX-Index tăng 0,55 điểm (+0,63%) lên 86,86 điểm, UPCOM-Index tăng 0,47 điểm (+0,83%) lên 56,38 điểm. Toàn thị trường giao dịch với tổng thanh khoản: 258 triệu cổ phiếu, giá trị: 4,140 tỷ đồng.

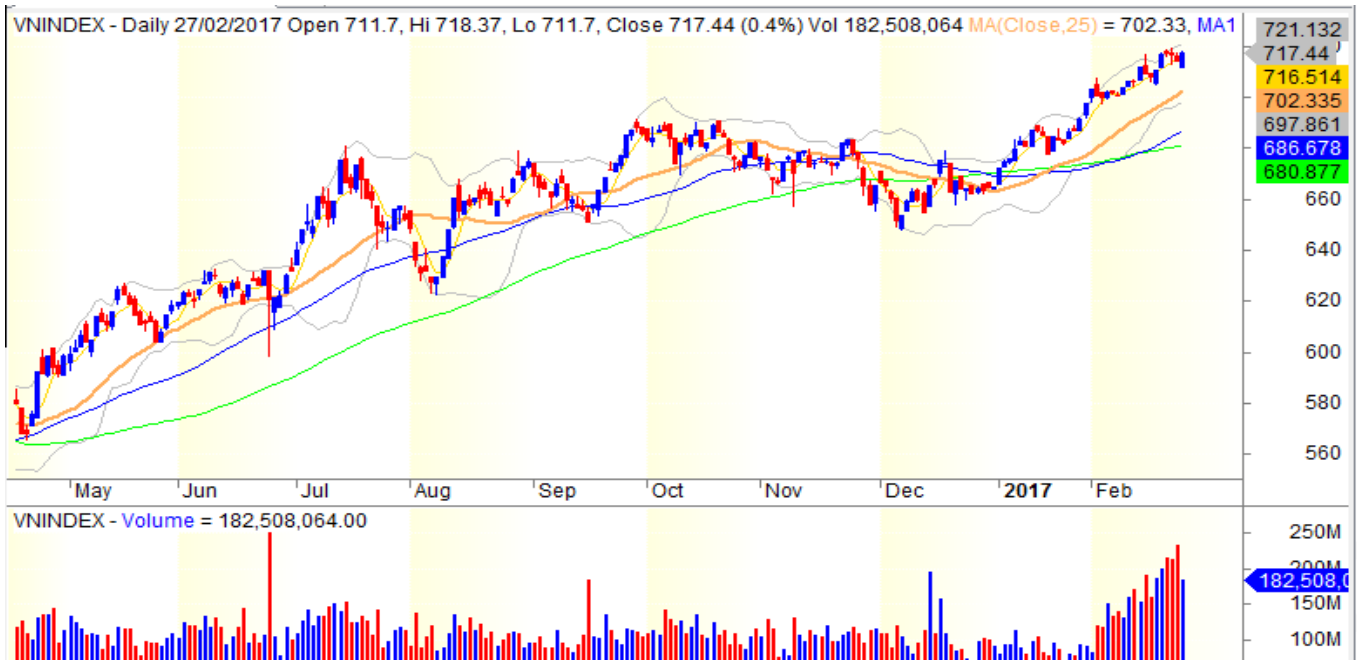
Các nhà đầu tư ngoại có phiên bán ròng trên sàn HOSE với khối lượng 3,9 triệu cổ phiếu tương đương giá trị 61,87 tỷ đồng: mua ròng nhiều nhất là VNM (14 tỷ), HPG (6,3 tỷ đồng); đồng thời bán mạnh các cổ phiếu như PVD (25 tỷ đồng), VIC (12,9 tỷ đồng), HBC (12,8 tỷ đồng), MSN (11 tỷ đồng), CII (10,6 tỷ đồng). Khối ngoại mua ròng nhiều nhất toàn sàn là cổ phiếu HVN với khối lượng 1,25 triệu cổ phiếu tương ứng trị giá 45 tỷ đồng, HVN cũng tăng trần lên 37.600 đồng (+14,98%).

VN-Index có thể tăng lên mức kháng cự 719-721 điểm ngày 28/02/2017, khối lượng giao dịch trên thị trường đang có dấu hiệu giảm để đưa thanh khoản về mức ổn định hơn, tâm lý tích cực vẫn có thể được duy trì trong ngắn hạn trước khi dòng tiền đầu tư bị ảnh hưởng bởi việc cơ cấu danh mục của các quỹ ETF trong tháng 3 tới.

<b>Cập nhật thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	
Chỉ số	717,44	86,86	Các cổ phiếu vốn hóa lớn có sự phân hóa trong phiên giao dịch như VIC (+1,5%), VCB (+2,0%), CTG (+1,4%), ROS (+0,7%) tăng điểm và ở chiều ngược lại SAB (-0,8%), VNM (-0,1%), PVD (-1,7%) giảm điểm.
% thay đổi	0,42%	0,63%	
Tổng KLGD (triệu CP)	182,51	60,97	
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.256,06	456,63	
KL Dư mua (triệu CP)	136,61	29,96	
KL Dư bán (triệu CP)	178	39,03	
<b>Giao dịch nước ngoài</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	Cổ phiếu ngành ngân hàng đa số tăng trưởng tốt, VCB (+2%), CTG (+1,39%), BID (+0,3%), STB (+1,46%), ACB (+0,88%) tăng, chỉ có cổ phiếu EIB (-0,94%), cổ phiếu MBB (-0,35%) giảm điểm và cổ phiếu VIB giữ nguyên giá tham chiếu.
KL mua (triệu CP)	7,41	0,54	Cặp đôi HAG và HNG đã phục hồi điểm trở lại: HNG (+5,81%) và HAG tăng trần (+6,99%) khớp lệnh tới 13 triệu cổ phiếu.
KL bán (triệu CP)	11,31	0,37	
GT mua (tỷ đồng)	327,2	8,22	
GT bán (tỷ đồng)	389,06	6,04	
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-3,9	0,17	
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-61,87	2,19	
<b>Chỉ số thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	Cổ phiếu MWG (+1,6%) tăng điểm sau khi công ty công bố KQKD tháng 1/2017, với doanh thu tăng mạnh 94% và LNST tăng mạnh 75% so với cùng kỳ năm ngoái.
P/B	4,5	1,63	
P/E	16,48	11,03	
Beta	0,82	0,8	
ROE	19,63%	14,84%	
ROA	10,65%	6,15%	

## Phân tích kỹ thuật

### VN-Index



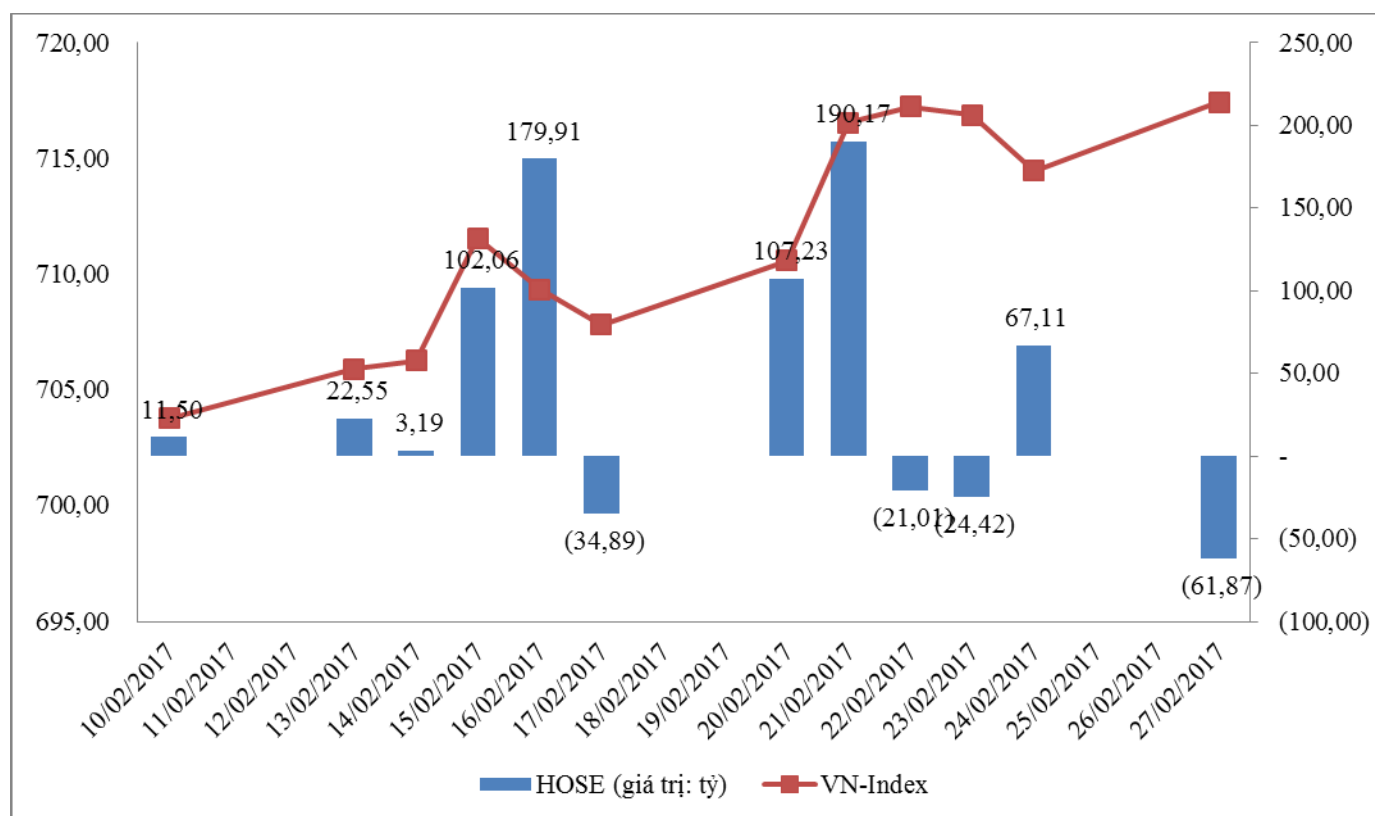
VN-Index tăng điểm trở lại sau 2 phiên điều chỉnh giảm. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số chuyển từ trung tính lên tích cực với hỗ trợ trong khoảng 716 điểm và ngưỡng kháng cự tâm lý của chỉ số tại 721 điểm.

### HNX-Index



HNX-Index nhiều khả năng tiếp tục tăng điểm với mục tiêu tiếp theo của chỉ số tại 87,1 điểm và vùng hỗ trợ trong khoảng 85,2-86,6 điểm.

## Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



## Điểm tin doanh nghiệp

Tổ chức PENM IV Germany GMBH & Co.KG vừa gửi thông báo đăng ký mua vào 3 triệu cổ phiếu HPG của CTCP Tập đoàn Hòa Phát, tương ứng 0,36% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty. Giao dịch dự kiến thực hiện từ 2/3 đến 31/3/2017, hiện PENM IV Germany không sở hữu cổ phiếu HPG nào.

Doanh thu của MWG đạt 6.852 tỷ đồng, tăng trưởng 94% so với cùng kỳ năm 2016 và hoàn thành 11% kế hoạch cả năm (63.280 tỷ đồng), trong đó, doanh thu online tháng 1/2017 đạt 427 tỷ đồng, tăng trưởng 80% so với cùng kỳ và hoàn thành 6% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế trong tháng đạt 268 tỷ đồng, tăng trưởng 75% so với cùng kỳ và hoàn thành 12% kế hoạch năm (2.200 tỷ đồng). Theo MWG, nguyên nhân kết quả kinh doanh tháng 1/2017 khả quan là do đây là tháng cao điểm mua sắm của khách hàng cho dịp Tết Nguyên đán 2017. Trong tháng 1/2017, MWG đã mở thêm 60 siêu thị mới trên toàn quốc (chuỗi thegioidadong.com đã mở 18 siêu thị mới và chuỗi Điện máy Xanh đã mở 42 siêu thị mới). Tính đến cuối tháng 1/2017, MWG có 1.315 siêu thị đang phục vụ khách hàng (chuỗi Thegioidadong.com có 969 siêu thị, chuỗi Điện máy Xanh có 298 siêu thị và 48 siêu thị Bách hóa Xanh).

Ngày 28/2/2017, thị trường chứng khoán sẽ đón nhận thêm gần 400 cổ phiếu mới lên sàn. Trong đó, hầu hết các cổ phiếu lên sàn lần này đều là sự mong đợi của các nhà đầu tư như VJC của Vietjet, BSQ của Sabeco Quảng Ngãi, EIC của EVN Quốc tế... 300 triệu cổ phiếu VJC của Vietjet sẽ chào sàn HOSE với giá tham chiếu 90.000 đồng/cổ phiếu tương ứng vốn hóa ngày lên sàn 27.000 tỷ đồng, khoảng 1,2 triệu USD. 45 triệu cổ phiếu BSQ của Sabeco Quảng Ngãi (một công ty con do Sabeco nắm giữ 66,56% vốn điều lệ), sẽ chính thức đưa lên giao dịch trên UPCOM, giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên 22.600 đồng/cổ phiếu. 36,67 triệu cổ phiếu EIC của EVN Quốc tế lên giao dịch trên UPCOM với giá tham chiếu 10.500 đồng/cổ phiếu.

### Điểm tin kinh tế

Chính sách nhập cư của Tổng thống Trump sẽ ảnh hưởng tiêu cực giá nhà tại Mỹ. Thực tế, các chính sách nhập cư của Tổng thống Mỹ Donald Trump có thể đe dọa một nguồn thu quan trọng của nền kinh tế Hoa Kỳ: thị trường bất động sản dân nhập cư. Dù cư trú hợp pháp hay bất hợp pháp, những người nhập cư từ lâu đã là trụ cột cho tăng trưởng nhà ở tại Mỹ và hiện tại họ không còn nhận được sự đón nhận nồng nhiệt đủ để lạc quan chi tiền mua nhà tại đất nước này. Vào ngày 21/2/2017, giới chức Mỹ đã công bố kế hoạch “quét sạch” những người nhập cư chưa có giấy phép tại Mỹ, cho biết những người này có thể bị trục xuất mà không cần sự chấp thuận của tòa án. Ngay cả những người lao động đã có thẻ xanh hoặc có visa thuộc chương trình H1-B (dành cho người lao động nước ngoài có tay nghề) cũng lo lắng mình sẽ gặp khó khăn dưới thời Tổng thống Trump. Trong bối cảnh này, thị trường nhà ở đang là thị trường chịu rủi ro lớn nhất, bao gồm các khu vực Miami, Thung lũng Silicon, Los Angeles, San Francisco và New York, nơi đa phần người mua nhà là các khách hàng nhập cư vào Mỹ.

Đồng yên đã thay đổi đôi chút và đang ở giá 112,13 Yên/USD, sau khi dao động ở mức 0,2 %. Đồng yên đã tăng 1,4 % trong ba ngày trước đó.

Chỉ số giao ngay Bloomberg Dollar cũng đã được thay đổi. Chỉ số này đã giảm 0,4% trong tuần trước, mức giảm đầu tiên trong ba tuần.

Đồng bảng Anh giảm 0.3 % sau khi tờ Times of London cho biết Thủ tướng Chính phủ Vương quốc Anh Theresa May đang chuẩn bị cho Scotland trưng cầu dân ý độc lập vào tháng Ba. Bảng Anh giảm 0,8 % vào thứ Sáu.

Dầu thô kỳ hạn của WTO đã tăng 0,6% đến 54,30 \$ một thùng sau khi giảm 0,8 % vào thứ Sáu.

Vàng giảm dưới 0,1 % còn 1.256,79 USD/ounce. Vàng đã tăng 1,8 % trong tuần trước.

## Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 27.02.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	8,10	3,85	28.281.860	221.687
2	HAG	8,11	6,99	13.478.380	105.316
3	HQC	2,58	3,20	13.013.760	33.272
4	FIT	5,09	2,62	10.640.200	53.349
5	ITA	4,43	3,99	7.640.740	33.218
6	HBC	50,90	(4,14)	5.480.440	282.861
7	HPG	40,25	(0,49)	3.949.350	158.350
8	HID	9,96	(6,92)	3.667.990	36.811
9	KBC	14,70	2,44	3.484.400	50.758
10	DXG	17,20	0,88	3.143.870	53.930

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HAG	8,11	6,99	13.478.380	105.316
2	QBS	5,40	6,93	293.650	1.548
3	AGR	3,15	6,78	312.110	959
4	VPH	11,90	6,73	609.630	7.158
5	HCD	12,70	6,28	1.916.870	23.648
6	HNG	9,10	5,81	1.253.450	11.087
7	TNT	2,58	5,31	242.090	601
8	CII	37,30	5,22	1.499.600	54.430
9	DCM	11,25	5,14	1.064.300	11.799
10	VIP	8,39	4,88	379.840	3.185

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	BII	3,30	10,00	1.205.900	3.691
2	HKB	5,10	8,51	5.422.700	27.371
3	KSK	1,30	8,33	475.000	570
4	SHS	6,70	8,06	844.323	5.403
5	SVN	2,80	7,69	2.889.503	7.601
6	DST	23,50	7,31	220.940	5.142
7	KLF	3,00	7,14	12.811.873	38.403
8	PIV	17,00	6,25	1.349.319	22.231
9	CVT	54,90	5,58	591.030	31.581
10	ACM	2,00	5,26	736.940	1.402

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KLF	3,00	7,14	12.811.873	38.403
2	HKB	5,10	8,51	5.422.700	27.371
3	SHB	5,10	2,00	5.233.349	26.545
4	CEO	12,80		3.168.675	40.258
5	SVN	2,80	7,69	2.889.503	7.601
6	DCS	2,50	(3,85)	1.810.687	4.604
7	PVX	2,30	(4,17)	1.749.361	4.028
8	PIV	17,00	6,25	1.349.319	22.231
9	BII	3,30	10,00	1.205.900	3.691
10	PVS	18,80	(1,05)	1.175.483	22.025

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FMC	19,40	(15,65)	203.900	3.976
2	ATG	2,94	(6,96)	501.800	1.491
3	HID	9,96	(6,92)	3.667.990	36.811
4	CDO	4,96	(4,98)	1.104.680	5.589
5	HBC	50,90	(4,14)	5.480.440	282.861
6	OGC	1,40	(4,11)	1.846.490	2.618
7	LHG	21,10	(3,65)	210.330	4.487
8	PPI	2,48	(2,75)	222.130	552
9	LSS	13,25	(2,57)	375.650	4.999
10	LDG	9,00	(2,17)	603.590	5.490

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	VIG	1,40	(6,67)	286.700	404
2	MBG	4,50	(6,25)	268.718	1.243
3	G20	3,70	(5,13)	273.700	1.026
4	PVX	2,30	(4,17)	1.749.361	4.028
5	DCS	2,50	(3,85)	1.810.687	4.604
6	SPI	2,50	(3,85)	499.300	1.254
7	TTB	6,70	(2,90)	202.900	1.384
8	PHC	12,30	(2,38)	437.310	5.426
9	VGS	11,70	(1,68)	394.066	4.628
10	BCC	17,70	(1,12)	305.317	5.409

## Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	107.100	14.157.200	672.959.828	53,62
2	HPG	162.750	6.528.960	116.569.361	35,27
3	VCB	170.550	6.447.590	326.811.604	20,91
4	SAB	26.730	6.033.980	251.769.282	9,74
5	DRC	156.510	4.980.200	23.116.585	29,66
6	NKG	90.000	3.324.600	12.885.858	29,36
7	PPC	121.750	2.056.780	105.998.458	16,46
8	PAC	47.500	1.651.400	11.232.881	24,73
9	DHA	48.900	1.513.040	5.707.821	10,71
10	TCT	26.190	1.503.30	4.381.250	14,53

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVD	(1.127.980)	(25.539.170)	77.777.159	28,80
2	VIC	(281.940)	(12.952.620)	498.723.835	10,10
3	HBC	(248.650)	(12.849.810)	25.546.278	22,21
4	MSN	(270.900)	(11.060.910)	205.818.017	30,46
5	CII	(289.530)	(10.591.640)	28.474.522	59,66
6	DXG	(461.040)	(7.884.200)	40.274.617	33,12
7	TVS	(526.435)	(4.474.700)	23.514.809	4,99
8	HCM	(79.000)	(2.482.680)	4.397	49,00
9	BVH	(38.770)	(2.317.270)	163.622.471	24,97
10	BHS	(149.640)	(2.056.590)	52.353.485	8,56

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	BVS	65.300	1.128.950	15.954.657	26,91
2	PVS	44.800	841.950	94.691.557	27,80
3	API	57.000	831.140	2.432.700	42,32
4	CVT	11.100	582.920	17.770.326	-
5	DHT	3.200	225.850	2.787.443	4,63
6	KLF	70.000	210.000	77.023.799	2,42
7	PSE	19.000	205.200	5.865.800	2,07
8	NET	6.100	192.900	5.569.232	24,14
9	IVS	14.000	166.140	166.850	48,51
10	SED	7.200	126.660	2.523.190	23,77

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	DGC	(44.300)	(1.594.800)	23.983.357	1,04
2	VND	(56.900)	(727.760)	2.535.522	47,36
3	TVC	(29.700)	(383.130)	18.039.478	0,10
4	VKC	(22.600)	(307.210)	5.451.207	21,74
5	VTC	(25.000)	(247.500)	1.612.487	13,44
6	SHB	(39.800)	(202.980)	202.820.171	8,62
7	KKC	(5.000)	(122.280)	2.147.000	7,71
8	LDP	(1.300)	(49.400)	3.075.878	3,77
9	DAD	-2600	(41.280)	1.032.900	28,34
10	CAP	(1.000)	(33.200)	2.005.776	6,86

## Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	18.473,66	1%	-1,40%	7,17%	16,88	0,73	4,22%	1,87%	-8,52%	-6,58%
Nguyên vật liệu	146.582,75	7%	0,13%	3,51%	9,54	1,88	17,78%	9,46%	5,35%	14,96%
Công nghiệp	412.323,75	19%	0,78%	6,18%	19,94	4,49	15,81%	7,49%	15,44%	21,94%
Hàng Tiêu dùng	597.149,55	27%	-0,34%	-0,48%	19,10	7,07	29,97%	20,29%	15,70%	33,74%
Dược phẩm và Y tế	29.458,38	1%	-1,01%	3,86%	23,23	3,02	21,78%	13,96%	11,05%	39,56%
Dịch vụ Tiêu dùng	104.671,78	5%	6,83%	2,28%	13,26	3,73	23,70%	7,59%	24,47%	7,19%
Viễn thông	14.212,17	1%	-1,85%	-2,62%	13,91	4,24	29,70%	10,93%	14,33%	44,24%
Tiện ích Cộng đồng	172.971,11	8%	-0,47%	2,08%	14,04	2,55	16,08%	10,80%	14,62%	23,54%
Tài chính	344.456,59	15%	1,20%	8,03%	24,67	2,99	9,28%	3,03%	15,67%	31,95%
Ngân hàng	357.740,73	16%	1,19%	-0,93%	13,67	1,77	12,00%	0,77%	23,04%	52,21%
CNTT	27.785,18	1%	0,90%	3,04%	10,96	1,99	16,42%	6,66%	5,97%	20,45%



### Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,39	1.451.415.315	43,16%	32,89%	191.296,54
2	SAB	SABECO	6.978	32,26	641.281.186	33,86%	21,92%	144.352,39
3	VCB	Vietcombank	1.897	20,13	3.597.768.575	14,50%	0,93%	137.434,76
4	VIC	VinGroup	591	77,74	2.637.707.954	3,78%	0,96%	121.202,68
5	GAS	PV Gas	3.704	16,71	1.913.348.070	16,90%	12,46%	118.436,25
6	CTG	VIETINBANK	1.828	10,01	3.723.404.556	11,48%	0,79%	68.138,30
7	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	144,70	430.000.000	10,38%	6,60%	63.554,00
8	BID	BIDV	1.802	9,27	3.418.715.334	14,74%	0,66%	57.092,55
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	16,59	1.138.262.164	11,77%	3,85%	46.668,75
10	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1.980	30,05	680.471.434	9,94%	2,05%	40.488,05

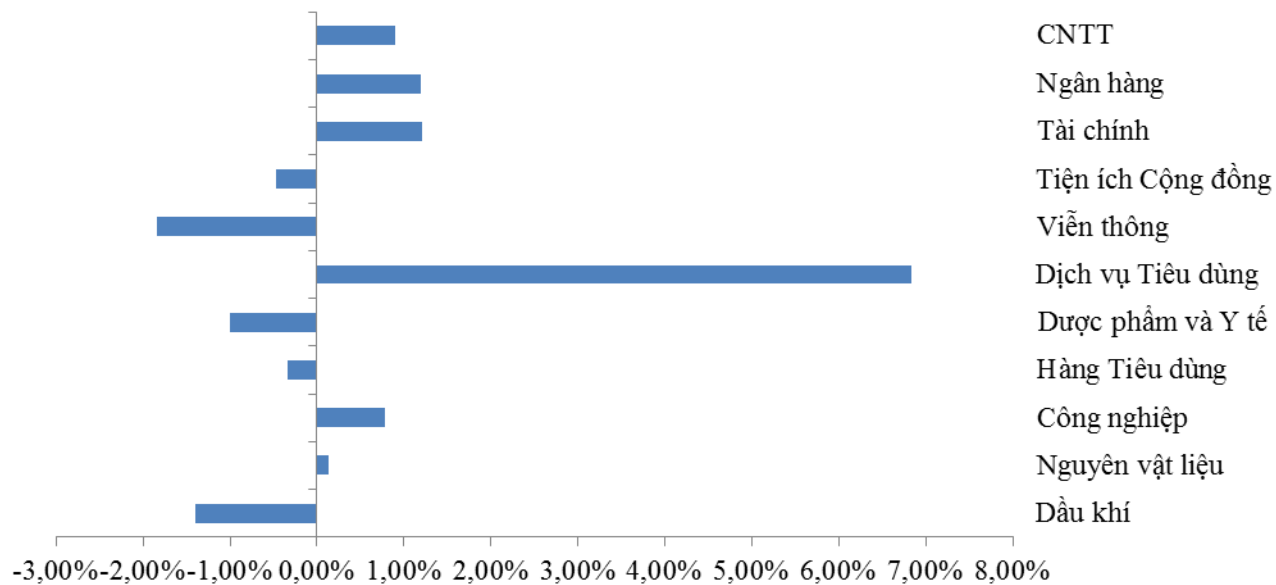
### Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	17,04	985.901.288	9,87%	0,61%	22.577,14
2	VCS	VCS STONE	12.009	12,65	60.000.000	55,28%	22,09%	9.114,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	8,51	446.700.421	8,38%	3,80%	8.397,97
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,38	441.710.673	6,44%	2,21%	6.846,52
5	SHB	SHB	921	5,54	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.707,88
6	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	12,26	326.960.000	11,35%	8,44%	5.656,41
7	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	10,27	222.487.267	7,96%	3,36%	5.539,93
8	NTP	Nhựa Tiên Phong	5.346	13,43	74.367.307	22,38%	11,90%	5.339,57
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,45	307.000.000	12,74%	3,95%	4.482,20
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,35	131.075.937	8,87%	3,74%	2.962,32

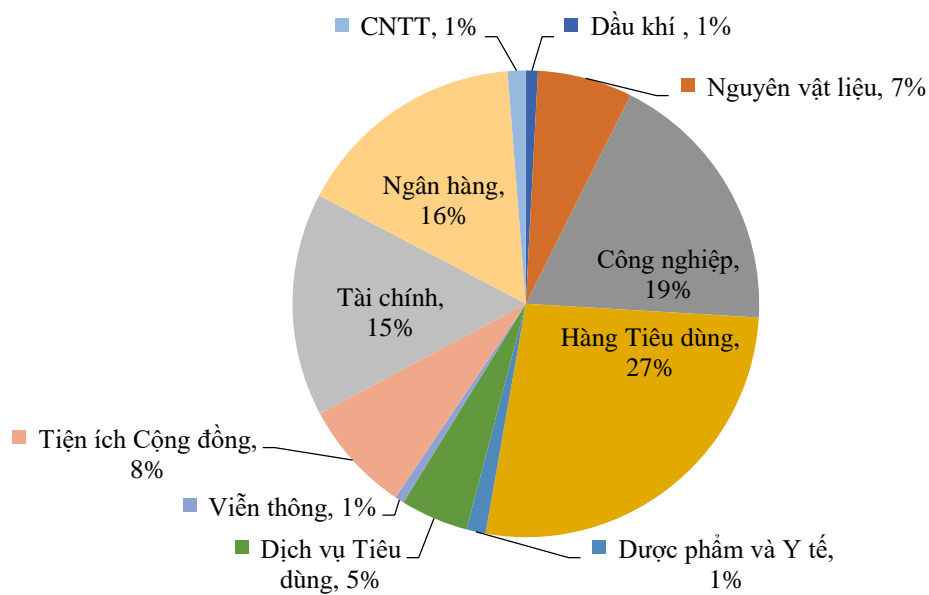
### Top vốn hóa cao nhất UPCOM

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	52,07	2.177.173.236	8,33%	3,86%	113.552,65
2	HVN	Vietnam Airlines	2.480	14,83	1.227.533.778	17,54%	2,69%	45.152,37
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	13,94	538.160.117	21,66%	15,32%	38.757,75
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	15,55	187.549.373	43,22%	24,93%	22.071,56
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,51	137.048.594	30,82%	11,12%	13.321,12
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	100,54	703.544.898	0,94%	0,41%	10.799,41
7	VIB	VIBBank	900	18,85	564.440.589	6,47%	0,59%	9.573,48
8	DTK	Vinacom Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	191,64	166.604.050	2,58%	2,56%	8.513,13

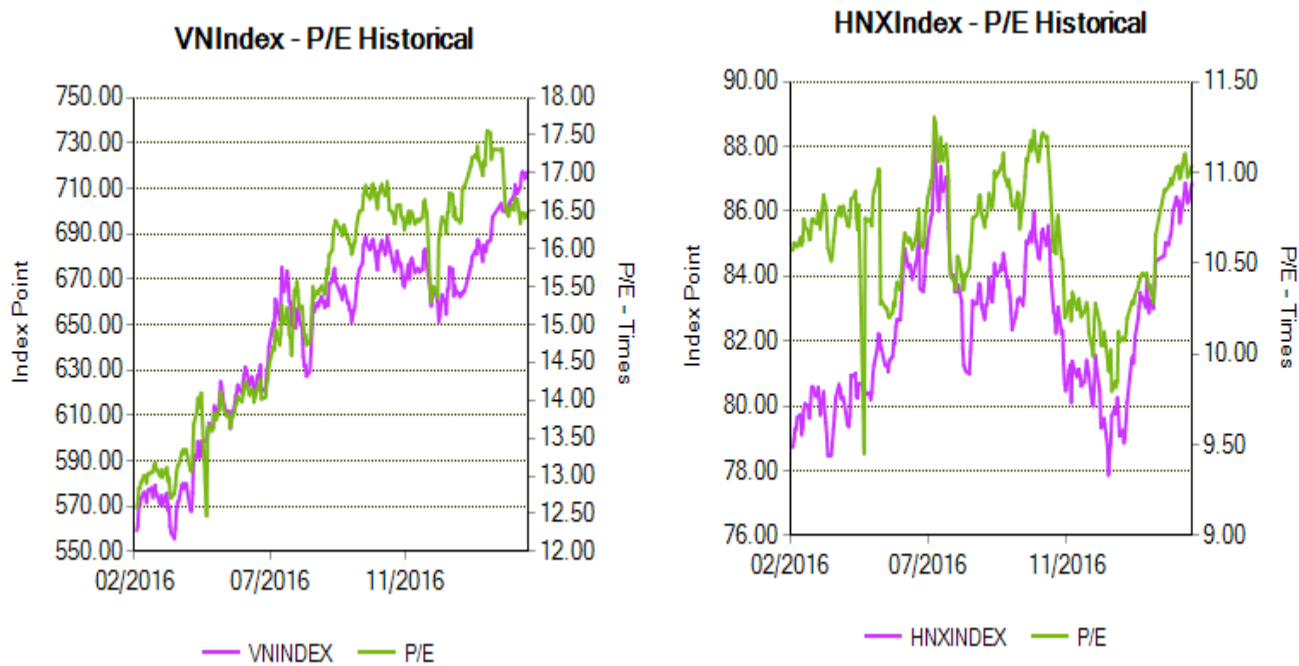
### Tăng/giảm theo ngành



### Tỷ trọng vốn hóa ngành







**MIỄN TRÁCH:** Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

**THÔNG TIN LIÊN HỆ** Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn